

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC, ĐIỆN BÀN ĐÔNG, ĐÀ NẴNG

MST 4000 462 724

ĐÀ NẴNG, THÁNG 07 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		738.380.860.683	806.532.268.064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.790.020.224	149.697.944.432
1. Tiền	111	5	36.590.020.224	89.697.944.432
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	2.200.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		304.450.000.000	277.451.084.494
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	304.450.000.000	277.451.084.494
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		302.903.316.287	309.844.573.110
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	317.077.195.730	346.931.131.822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.a	48.771.200.606	43.750.987.877
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	2.086.000.000	2.086.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.a	42.320.246.492	24.427.779.952
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(107.351.326.541)	(107.351.326.541)
IV. Hàng tồn kho	140		64.782.744.244	40.095.163.014
1. Hàng tồn kho	141	13	64.782.744.244	40.095.163.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.454.779.928	29.443.503.014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	6.850.435.916	4.912.105.975
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.175.930.597	23.174.073.256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.428.413.415	1.357.323.783
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		939.607.554.493	966.255.957.815
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.278.046.517	20.042.850.626
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	9.b	11.053.241.535	11.053.241.535
2. Phải thu dài hạn khác	216	11.b	8.224.804.982	8.989.609.091
II. Tài sản cố định	220		421.245.228.467	441.318.250.627
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	421.245.228.467	441.318.250.627
- Nguyên giá	222		785.092.636.149	782.672.603.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(363.847.407.682)	(341.354.353.367)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	-	-
- Nguyên giá	228		2.818.181.818	2.818.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.818.181.818)	(2.818.181.818)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	112.293.739.431	94.083.370.558
- Nguyên giá	231		112.572.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(278.442.387)	(243.811.260)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.475.591.590	1.644.265.260
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	1.475.591.590	1.644.265.260
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		385.314.948.488	409.167.220.744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	354.059.518.734	377.704.734.736
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	19	30.324.066.158	30.265.018.526
3. Lợi thế thương mại	269	20	931.363.596	1.197.467.482
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.677.988.415.176	1.772.788.225.879

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2025

Mẫu số B 02-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	463.692.284.064	492.916.476.584	953.338.159.140	1.001.646.529.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	6.951.708.017	5.555.119.072	13.383.904.296	14.158.388.878
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		456.740.576.047	487.361.357.512	939.954.254.844	987.488.140.534
4. Giá vốn hàng bán	11	32	388.500.529.606	409.368.811.733	800.163.557.014	845.354.640.986
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		68.240.046.441	77.992.545.779	139.790.697.830	142.133.499.548
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	4.286.653.268	4.639.204.124	8.602.158.264	8.266.671.278
7. Chi phí tài chính	22	34	6.255.207.497	7.241.289.797	11.613.097.361	12.448.092.456
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.239.845.997	7.232.923.277	11.597.735.861	12.439.725.936
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	35.a	54.737.392.864	56.733.220.201	111.577.316.082	110.152.208.801
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35.b	9.779.537.531	9.877.945.007	20.821.523.036	20.129.493.808
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.754.561.817	8.779.294.898	4.380.919.615	7.670.375.761
12. Thu nhập khác	31	36	4.813.329.517	5.050.330.877	9.654.855.012	10.058.123.764
13. Chi phí khác	32	37	1.000.203.629	1.526.100.277	1.959.658.451	2.417.463.821
14. Lợi nhuận khác	40		3.813.125.888	3.524.230.600	7.695.196.561	7.640.659.943

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2025

15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.567.687.705	12.303.525.498	12.076.116.176	15.311.035.704
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.529.894.337	1.674.324.281	3.229.400.676	3.728.785.982
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	314.974.764	(237.585.690)	316.040.803	(118.666.534)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	3.722.818.604	10.866.786.907	8.530.674.697	11.700.916.256
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	5.015.910.421	6.949.198.970	10.135.915.632	10.453.707.830
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(1.293.091.817)	3.917.587.937	(1.605.240.935)	1.247.208.426
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	108	150	219
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	108	150	219

Người lập biểu

Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2025

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.076.116.176	15.311.035.704
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, LTTM	02	15;16;17	22.793.789.328	22.563.018.545
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	33;36	(8.602.158.264)	(8.266.671.278)
- Chi phí lãi vay	06	34	11.597.735.861	12.439.725.936
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		37.865.483.101	42.047.108.907
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		14.943.289.250	21.226.120.916
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(24.687.581.230)	(9.984.619.447)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(116.652.285.233)	(76.557.129.494)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		21.875.559.731	7.572.605.925
- Tiền lãi vay đã trả	14	34;24	(11.613.515.423)	(10.696.647.136)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.638.573.270)	(11.318.701.537)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(86.907.623.074)	(37.711.261.866)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(22.383.080.754)	(5.287.925.771)
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(140.200.000.000)	(189.803.244.697)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		113.201.084.494	203.924.376.517
5. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11;33	6.991.695.126	9.103.098.046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.390.301.134)	17.936.304.095
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	26	940.900.000.000	1.531.380.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	26	(922.510.000.000)	(1.403.340.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.390.000.000	128.040.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(110.907.924.208)	108.265.042.229
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5;6	149.697.944.432	76.558.271.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5;6	38.790.020.224	184.823.314.036

Người lập biểu

Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động****1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 22 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/05/2025.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

1.3. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)**➤ Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Diêm, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 327.272.730.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty TNHH Trung Nam

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất quý này được lập cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2025 (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc vào ngày 30/06/2025).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất****4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5-15

4.8 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sảnThời gian khấu hao (năm)

Thương hiệu sản phẩm

Hết khấu hao

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sảnThời gian khấu hao (năm)

Quyền sử dụng đất lâu dài

Không trích khấu hao

Nhà cửa, vật kiến trúc

20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.11 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.22 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% đối với khí hóa lỏng LPG và các sản phẩm liên quan khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.

Riêng đối với thu nhập phát sinh từ dự án Kho chứa – Chiết nạp tại Khu công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (thuộc Công ty CP Gas Miền Trung) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư có doanh thu. Miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2019 là năm đầu tiên Dự án có doanh thu. Từ năm 2019 đến nay, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án. Ưu đãi nêu trên áp dụng theo diện dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Giấy chứng nhận đầu tư (mã số dự án 333321000130) cấp ngày 10/04/2015 và được điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 16/11/2015.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	9.248.500.702	5.299.505.277
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.341.519.522	84.398.439.155
Cộng	36.590.020.224	89.697.944.432

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	2.200.000.000	60.000.000.000
Cộng	2.200.000.000	60.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	304.450.000.000	304.450.000.000	277.451.084.494	277.451.084.494
Cộng	304.450.000.000	304.450.000.000	277.451.084.494	277.451.084.494

Tại thời điểm 30/06/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Trong đó, số dư tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay, mở LC và bảo lãnh thanh toán là 304.450.000.000 đồng.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	84.045.052.336	84.045.052.336
Các đối tượng khác	233.032.143.394	262.886.079.486
Cộng	317.077.195.730	346.931.131.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Trả trước tiền mua cổ phần (*)	34.738.200.000	34.738.200.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	20.597.727.272	20.597.727.272
- Bà Ngô Thị Sạch	4.349.009.092	4.349.009.092
- Ông Bùi Công Dưỡng	3.672.000.000	3.672.000.000
- Các đối tượng còn lại	6.119.463.636	6.119.463.636
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng AV Design	1.000.000.000	1.100.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	1.500.000.000	1.500.000.000
Các đối tượng khác	11.533.000.606	6.412.787.877
Cộng	48.771.200.606	43.750.987.877

(*) Công ty CP Gas Miền Trung (công ty con) đã trả trước 90% tiền mua 99% cổ phần của Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai, Công ty CP Hà Hương Phát và Công ty CP Gas Đại Sự theo các hợp đồng số 01/2023-HĐCNCP, 02/2023-HĐCNCP, 03/2023-HĐCNCP, 04/2023-HĐCNCP, 05/2023-HĐCNCP, 06/2023-HĐCNCP, 07/2023-HĐCNCP, 08/2023-HĐCNCP và 09/2023-HĐCNCP ngày 10/08/2023. Thời gian hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần là quý 1/2024. Ngày 31/3/2024, Gas Miền Trung và các bên chuyển nhượng đã ký các Phụ lục hợp đồng điều chỉnh thời gian hoàn tất chuyển nhượng: phải được thực hiện dứt điểm trong quý 4/2025.

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Gas Phúc Tín (**)	11.053.241.535	11.053.241.535
Cộng	11.053.241.535	11.053.241.535

(**) Là khoản tiền thuê vỏ bình mà Công ty CP Dầu khí V-Gas trả trước cho Công ty CP Gas Phúc Tín theo các hợp đồng thuê vỏ bình có thời hạn 15 năm từ năm 2023. Số tiền trả trước chiếm 60% giá trị hợp đồng và sẽ được trừ dần vào tiền thuê vỏ hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Ông Trần Minh Đạt (*)	2.086.000.000	2.086.000.000
Cộng	2.086.000.000	2.086.000.000

(*) Là khoản tiền Công ty TNHH Trung Nam (Công ty con) cho ông Trần Minh Đạt vay theo hợp đồng số 01/2020/HĐMT-TNAM-TMĐ ngày 10/03/2020 và Phụ lục Hợp đồng cho mượn tiền số 01-2024/PLHDGHMT ngày 31/12/2024. Thời hạn trả tiền là 31/12/2025. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và không tính lãi.

11. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	5.199.412.192	-	3.588.949.054	-
Ký cược, ký quỹ	18.561.500.000	-	1.560.000.000	-
- Nguyễn Đức Ánh	17.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Gas Phúc Tín (**)	1.560.000.000	-	1.560.000.000	-
- Các đối tượng còn lại	1.500.000	-	-	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
CN Tổng công ty kinh doanh khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí Tạm ứng	4.350.564.024	-	-	-
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung (*)	3.925.300.265	-	8.867.718.580	-
Phải thu khác	9.437.500.000	-	9.437.500.000	-
	74.042.263	-	201.684.570	-
Cộng	42.320.246.492	(771.927.748)	24.427.779.952	(771.927.748)

(*) Là khoản tiền phải thu Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam – Chi nhánh Miền Trung (gọi tắt là “Kinh doanh khí Miền Nam”) của Công ty CP Gas Miền Trung (Công ty con) từ việc ký quỹ cho 53.981 vỏ bình gas loại 12kg và 1.000 vỏ bình gas loại 45kg của nhãn hiệu PETROVIETNAM GAS theo Hợp đồng tổng đại lý bao tiêu Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) số 11/2019/CNMTr-MIENTRUNG/B2-A ngày 01/04/2019 và các hợp đồng/tài liệu có liên quan. Hợp đồng số 11/2019/CNMTr-MIENTRUNG/B2-A ngày 01/04/2019 có thời hạn từ 01/04/2019 đến 31/03/2021 và không được các bên tiếp tục gia hạn.

Hiện nay, Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam đã khởi kiện Công ty để đòi lại số vỏ bình nêu trên. Ngày 09/03/2023, Tòa án Nhân dân Thị xã Điện Bàn đã có phiên sơ thẩm và có Bản án số 03/2023/KDTM-ST về việc “Tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng tổng đại lý bao tiêu khí dầu mỏ hóa lỏng”. Ngày 22/08/2023, Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Nam đã phúc thẩm và có Bản án số 06/2023/KDTM-PT. Theo đó, Bản án phúc thẩm buộc Công ty Gas Miền Trung phải trả cho Kinh doanh Khí Miền Nam 53.981 vỏ bình gas loại 12kg và 1.000 vỏ bình gas loại 45kg nhãn hiệu PETROVIETNAM GAS hoặc quy đổi ra trị giá bằng tiền là 28.590.500.000 đồng (nếu không trả được bằng vỏ bình); Sau khi trừ số tiền Công ty đã ký quỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

9.437.500.000 đồng thì Công ty CP Gas Miền Trung còn phải trả cho Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam là 19.153.000.000 đồng.

Tuy nhiên, Công ty CP Gas Miền Trung cho rằng yêu cầu khởi kiện của Kinh doanh khí Miền Nam là không đúng nội dung của hợp đồng và không đúng quy định của pháp luật về kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng. Đồng thời, Kinh doanh khí Miền Nam không phải là chủ sở hữu của các vỏ bình nêu trên và không còn được Tổng Công ty Khí Việt Nam cho sử dụng các nhãn hiệu này; Do đó, Công ty CP Gas Miền Trung không thể trả vỏ bình cho Kinh doanh khí Miền Nam. Công ty CP Gas Miền Trung đã gửi văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 08/12/2023, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ra Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐ-VC2-KDTM đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT, cụ thể:

- Đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm;
- Tạm đình chỉ thi hành Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT ngày 22/08/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam cho đến khi có Quyết định giám đốc thẩm.

Ngày 27/01/2024, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ra quyết định giám đốc thẩm số 01/2024//KDTM-GĐT chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐ-VC2-KDTM ngày 08/12/2023 của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Theo đó, hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT ngày 22/08/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST ngày 09/03/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; Đồng thời chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam để xét lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Cho đến thời điểm hiện nay, Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam chưa tiến xét xử sơ thẩm lại.

b. Dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	8.224.804.982	-	8.989.609.091	-
- Công ty CP Gas Phúc Tín (**)	8.133.090.910	-	8.921.409.091	-
- Các đối tượng còn lại	91.714.072	-	68.200.000	-
Cộng	8.224.804.982	-	8.989.609.091	-

(**) Ngày 01/04/2019, Công ty CP Dầu khí V-Gas đã ký hợp đồng số 01/HĐTTS với Công ty CP Gas Phúc Tín về việc thuê hệ thống dây chuyền sản xuất vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc là 20.000.000.000 đồng và sẽ trừ dần vào tiền thuê tài sản hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ	(107.351.326.541)	(107.351.326.541)
Dự phòng trích trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ	<u>(107.351.326.541)</u>	<u>(107.351.326.541)</u>

b. Nợ xấu

30/06/2025				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	106.579.398.793	-		
- Công ty TNHH MTV Bán lê Gas Miền Trung	84.045.052.336	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
- Các đối tượng khác	22.534.346.457	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Phải thu khác	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	<u>107.351.326.541</u>	<u>-</u>		

01/01/2025				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	106.579.398.793	-		
- Công ty TNHH MTV Bán lê Gas Miền Trung	84.045.052.336	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
- Các đối tượng khác	22.534.346.457	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Phải thu khác	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	<u>107.351.326.541</u>	<u>-</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.273.602.658	-	10.184.432.312	-
Công cụ, dụng cụ	1.762.728.054	-	1.834.970.773	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.748.284.504	-	1.423.968.854	-
Thành phẩm	178.652.380	-	318.516.788	-
Hàng hóa	50.819.476.648	-	26.333.274.287	-
Cộng	64.782.744.244	-	40.095.163.014	-

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.184.517.323	1.580.558.653
Chi phí bảo hiểm	844.803.898	775.794.470
Phí bảo lãnh, phí ngân hàng	518.022.783	573.673.810
Tiền thuê đất	1.817.933.120	-
Chi phí trả trước khác	2.485.158.792	1.982.079.042
Cộng	6.850.435.916	4.912.105.975

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí kiểm định vô bình	4.541.826.494	4.823.620.415
Chi phí quyền khai thác kinh doanh (i)	6.816.887.746	7.446.138.922
Chi phí vô bình phân bổ	305.363.766.977	326.797.670.200
Chi phí bảo dưỡng vô bình	10.819.155.577	11.749.163.325
Tiền thuê đất (ii)	15.256.256.027	15.534.987.659
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	11.261.625.913	11.353.154.215
Cộng	354.059.518.734	377.704.734.736

(i) Là chi phí mà Công ty CP Dầu khí V-Gas phải trả để nhận lại quyền kinh doanh trực tiếp với các đại lý của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Thiên Phú tại địa bàn Bà Rịa – Vũng Tàu theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền kinh doanh, quyền quản lý, khai thác khách hàng số 09/2020/HĐVGASĐX-LTP ngày 25/09/2020. Thời gian phân bổ là 10 năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/09/2022/NQ-VGas ngày 01/09/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	133.794.585.853	545.083.439.445	101.644.987.378	801.428.136	1.348.163.182	782.672.603.994
Tăng trong kỳ	1.388.888.889	196.548.821	834.594.445	-	-	2.420.032.155
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	135.183.474.742	545.279.988.266	102.479.581.823	801.428.136	1.348.163.182	785.092.636.149
Khấu hao						
Số đầu kỳ	42.129.937.681	246.126.389.207	51.571.845.160	518.036.992	1.008.144.327	341.354.353.367
Khấu hao trong kỳ	2.849.890.041	15.471.657.126	4.118.408.040	29.824.110	23.274.998	22.493.054.315
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	44.979.827.722	261.598.046.333	55.690.253.200	547.861.102	1.031.419.325	363.847.407.682
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	91.664.648.172	298.957.050.238	50.073.142.218	283.391.144	340.018.855	441.318.250.627
Số cuối kỳ	90.203.647.020	283.681.941.933	46.789.328.623	253.567.034	316.743.857	421.245.228.467

- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

16. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2025 của Công ty là các nhãn hiệu hàng hóa đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 2.818.181.818 đồng.

17. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	93.351.936.778	975.245.040	94.327.181.818
Tăng trong kỳ	17.425.000.000	820.000.000	18.245.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	110.776.936.778	1.795.245.040	112.572.181.818
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	243.811.260	243.811.260
Khấu hao trong kỳ	-	34.631.127	34.631.127
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	278.442.387	278.442.387
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	93.351.936.778	731.433.780	94.083.370.558
Số cuối kỳ	110.776.936.778	1.516.802.653	112.293.739.431

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không thời hạn và nhà ở tại 68-70-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Các tài sản này đang được cho thuê dài hạn và đã cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
Hệ thống bồn chứa LPG	983.016.111	983.016.111
Chi phí xây dựng cơ bản khác	492.575.479	661.249.149
Cộng	1.475.591.590	1.644.265.260

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.324.066.158	30.265.018.526
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.324.066.158	30.265.018.526

20. Lợi thế thương mại

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Giá trị đầu kỳ	1.197.467.482	1.734.023.586
Phân bổ trong kỳ	266.103.886	536.556.104
Giá trị cuối kỳ	931.363.596	1.197.467.482

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh Sản phẩm khí	396.633.732.486	499.530.145.007
Các đối tượng khác	49.861.751.710	57.919.843.107
Cộng	446.495.484.196	557.449.988.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Người mua trả tiền ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Z-Wovens Việt Nam	1.356.500.000	1.356.500.000
Công ty TNHH Seville Signature Việt Nam	1.484.450.000	-
Các đối tượng khác	3.849.754.554	3.331.353.613
Cộng	6.690.704.554	4.687.853.613

23. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	412.753.153	1.378.753.591	1.372.144.387	-	419.362.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.284.454.995	8.638.573.270	3.229.400.676	8.638.573.270	1.284.454.995	3.229.400.676
Thuế thu nhập cá nhân	72.868.788	27.462.081	397.234.544	476.634.306	143.958.420	19.151.951
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.488.385.616	1.859.723.556	-	628.662.060
Các loại thuế khác	-	174.527.635	599.150.360	771.725.685	-	1.952.310
Cộng	1.357.323.783	9.253.316.139	8.092.924.787	13.118.801.204	1.428.413.415	4.298.529.354

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

24. Chi phí phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay	172.341.918	188.121.480
Các khoản trích trước khác	-	49.417.481
Cộng	172.341.918	237.538.961

25. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn, BHXH	19.950.380	17.324.200
Thù lao HĐQT, BKS	-	1.303.266.667
Các khoản phải trả, phải nộp khác	362.817.032	358.276.521
Cộng	382.767.412	1.678.867.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	52.625.429.915	59.509.096.211
Cộng	52.625.429.915	59.509.096.211

26. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	391.110.000.000	1.580.300.000.000	1.582.910.000.000	388.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	65.500.000.000	190.300.000.000	169.300.000.000	86.500.000.000
Cộng	456.610.000.000	1.770.600.000.000	1.752.210.000.000	475.000.000.000

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	463.362.780.000	(73.787.873.970)
Tăng trong năm	-	24.787.305.973
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2024	463.362.780.000	(49.000.567.997)
Số dư tại 01/01/2025	463.362.780.000	(49.000.567.997)
Tăng trong kỳ	-	10.135.915.632
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2025	463.362.780.000	(38.864.652.365)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
Cổ tức đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(49.000.567.997)	(73.787.873.970)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	10.135.915.632	10.463.649.580
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(38.864.652.365)	(63.324.224.390)

28. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	254.449.720.486	247.754.161.567
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	(1.605.240.935)	1.247.208.426
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ	(1.605.240.935)	1.247.208.426
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ	252.844.479.551	249.001.369.993

29. Tài sản ngoài bảng

	30/06/2025	01/01/2025
Vỏ bình gas các loại (cái)	55.322	55.322
- Vỏ bình 12 kg	54.322	54.322
- Vỏ bình 45 kg	1.000	1.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Doanh thu bán hàng hóa	457.587.131.280	492.129.239.545
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.631.317.193	509.427.745
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng,...)	1.473.835.591	277.809.294
Cộng	463.692.284.064	492.916.476.584

31. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Chiết khấu thương mại	6.951.708.017	5.555.119.072
Cộng	6.951.708.017	5.555.119.072

32. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Giá vốn bán hàng hóa	386.872.119.172	405.863.391.156
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	949.097.832	3.394.860.373
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	679.312.602	110.560.204
Cộng	388.500.529.606	409.368.811.733

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.286.653.268	4.639.204.124
Cộng	4.286.653.268	4.639.204.124

34. Chi phí tài chính

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Chi phí lãi vay	6.239.845.997	7.232.923.277
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	15.361.500	8.366.520
Cộng	6.255.207.497	7.241.289.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Chi phí nhân viên bán hàng	8.247.769.978	8.809.711.682
Chi phí vô bình phân bổ, thương hiệu	24.684.075.152	22.521.744.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.726.876.517	8.774.999.560
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	3.868.128.564	6.190.328.506
Các khoản khác	9.210.542.653	10.436.435.682
Cộng	54.737.392.864	56.733.220.201

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Chi phí nhân viên quản lý	5.506.341.625	5.746.082.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.529.051.631	1.546.851.039
Phân bổ lợi thế thương mại	133.051.943	140.196.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	621.820.048	520.007.168
Các khoản khác	1.989.272.284	1.924.807.658
Cộng	9.779.537.531	9.877.945.007

36. Thu nhập khác

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Phân bổ tiền nhận ký cược vô bình gas	4.775.027.117	5.021.171.177
Các khoản thu nhập khác	38.302.400	29.159.700
Cộng	4.813.329.517	5.050.330.877

37. Chi phí khác

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Xử lý công nợ	144.600.001	724.982.546
Phân bổ tiền đặt cược vô bình gas không được hoàn	663.857.577	693.464.914
Chi phí khác	191.746.051	107.652.817
Cộng	1.000.203.629	1.526.100.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.015.910.421	6.949.198.970
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.015.910.421	6.949.198.970
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.336.278	46.336.278
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	108	150

39. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.328.102.124	1.044.017.674
Chi phí nhân công	14.506.442.637	14.061.859.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.359.145.060	11.296.798.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.210.303.149	26.615.775.670
Chi phí khác bằng tiền	16.629.300.109	12.662.307.723
Cộng	68.033.293.079	65.680.759.123

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2024.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Mỹ Nương

Nguyễn Thị Linh Thương

Nguyễn Văn Trung



